

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUSTAINABLE LIVELIHOOD DEVELOPMENT & INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SLDI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109984697

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 125, Tổ dân phố Số 2, Đường Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0374406880

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 4.  | Trồng lúa                                                              | 0111     |
| 5.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                | 0112     |
| 6.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                           | 0113     |
| 7.  | Trồng cây mía                                                          | 0114     |
| 8.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                          | 0115     |
| 9.  | Trồng cây lấy sợi                                                      | 0116     |
| 10. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                              | 0117     |
| 11. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                   | 0118     |
| 12. | Trồng cây hàng năm khác                                                | 0119     |
| 13. | Trồng cây ăn quả                                                       | 0121     |
| 14. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                             | 0122     |
| 15. | Trồng cây điều                                                         | 0123     |
| 16. | Trồng cây hồ tiêu                                                      | 0124     |
| 17. | Trồng cây cao su                                                       | 0125     |
| 18. | Trồng cây cà phê                                                       | 0126     |
| 19. | Trồng cây chè                                                          | 0127     |
| 20. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                | 0128     |
| 21. | Trồng cây lâu năm khác                                                 | 0129     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0131 |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0132 |
| 24. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0141 |
| 25. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0142 |
| 26. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0144 |
| 27. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0145 |
| 28. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0146 |
| 29. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0149 |
| 30. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0150 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0161 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0162 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0163 |
| 34. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0164 |
| 35. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0170 |
| 36. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0311 |
| 37. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0312 |
| 38. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0321 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0322 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 41. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết:<br>- Dạy các môn thể thao (ví dụ như bóng chày, bóng rổ, bóng đá, v.v...);<br>- Dạy thể thao, cắm trại;<br>- Hướng dẫn cổ vũ;<br>- Dạy thể dục;<br>- Dạy cưỡi ngựa;<br>- Dạy bơi;<br>- Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp;<br>- Dạy võ thuật;<br>- Dạy chơi bài;<br>- Dạy yoga. | 8551 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | <p>Giáo dục văn hoá nghệ thuật</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;</li> <li>- Dạy hội hoạ;</li> <li>- Dạy nhảy;</li> <li>- Dạy kịch;</li> <li>- Dạy mỹ thuật;</li> <li>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;</li> <li>- Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8552        |
| 43. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559        |
| 44. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8560(Chính) |
| 45. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt;</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi;</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thú y;</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lâm nghiệp;</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thủy sản;</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong nông nghiệp;</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp khác;</li> </ul> | 7214 |
| 47. | <p>Hoạt động thú y</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y;</li> <li>- Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7500 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 50. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 52. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 53. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 54. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 55. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1040 |
| 56. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 57. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 58. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1072 |
| 59. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 60. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 61. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1076 |
| 62. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1077 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.</li> <li>- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;</li> <li>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;</li> </ul> | 1079 |
| 64. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1080 |
| 65. | <p>Xây dựng nhà không để ở</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bệnh viện, trạm y tế, trường học, nhà làm việc,</li> <li>+ Khu thể thao trong nhà,</li> <li>+ Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 66. | <p>Xây dựng công trình đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ;</li> <li>- Các công việc bề mặt trên đường phố, đường bộ, đường cao tốc, cầu, đường ngầm như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thi công mặt đường: rải nhựa đường, rải bê tông...</li> <li>+ Sơn đường và các hoạt động sơn khác,</li> <li>+ Lắp đặt đường chắn, biển báo giao thông và các loại tương tự,</li> </ul> </li> <li>- Xây dựng cầu, bao gồm cả cầu (không tính cầu đường sắt).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | <p>Xây dựng công trình cấp, thoát nước</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước như:</li> <li>+ Hệ thống thủy lợi (kênh).</li> <li>+ Hồ chứa.</li> <li>- Xây dựng các công trình cửa:</li> <li>+ Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa.</li> <li>+ Nhà máy xử lý nước thải.</li> <li>+ Trạm bơm.</li> </ul> | 4222 |
| 68. | <p>Xây dựng công trình thủy</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Xây dựng công trình thủy như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống...</li> <li>+ Đập và đê.</li> <li>- Hoạt động nạo vét đường thủy.</li> </ul>                                                                                         | 4291 |
| 69. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.</li> <li>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).</li> </ul>                                                                                   | 4299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>CHI  | Xóm Bình Định,<br>Xã Kha Sơn,<br>Huyện Phú Bình,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 091622090                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN<br>QUANG DIỆU | Xóm 2 Văn<br>Giang, Xã Đức<br>Giang, Huyện Vũ<br>Quang, Tỉnh Hà<br>Tĩnh, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0420880188<br>08                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THANH HẰNG | Số 7/31 ngõ 402 Phố Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 80,000 | 001173019991 |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 80,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001173019991

Ngày cấp: 15/11/2019 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 7/31 ngõ 402 Phố Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 7/31 ngõ 402 Phố Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội